

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----o0o-----**

Số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16/6/2020

V/v Ly hôn giữa chị L và  
anh T

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Trung Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đỗ Thu Dung

2. Ông Đàm Viết Khai

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng

- Kiểm sát viên.

Ngày 16/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 66/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/3/2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1983 (Có mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn xxx, xã Đ, huyện T, Thành phố H.

Hiện đang tạm trú tại: Thôn D, xã D, huyện T, Thành phố H.

**Bị đơn:** Anh Bùi Anh T, sinh năm 1983 (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Thôn X, xã N, huyện T, Thành phố H

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 25 tháng 10 năm 2006, chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, Thành phố H trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, chị L và anh T sống hòa thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Chị L đã ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm với anh T từ cuối năm 2019 đến nay. Chị L không còn tình cảm vợ chồng với anh T và nhận thấy vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T có hai con chung là cháu Bùi Gia N, sinh ngày 01/6/2011 và cháu Bùi Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2007. Cháu Bùi Gia N và Bùi Nguyễn Minh K đang ở cùng chị L. Nếu ly hôn, chị L có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Bùi Anh T không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

Bà Từ Thị V là mẹ đẻ của anh Bùi Anh T trình bày: Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được tổ chức lễ cưới vào năm 2006. Sau khi kết hôn, chị L và anh T sống cùng vợ chồng bà. Trong thời gian chung sống, bà V nhận thấy chị L và anh T có cãi nhau nhưng không đến mức trầm trọng để phải ly hôn. Tuy nhiên, nguyên nhân chính dẫn đến việc chị L xin ly hôn anh T là do anh T thường xuyên đi làm về muộn, uống rượu, có chơi đánh bạc và nợ tiền thua bạc nhiều, chị L đã nhiều lần trả nợ cho anh T. Chị L và anh T có hai con chung là cháu Bùi Gia N, sinh ngày 01/6/2011 và cháu Bùi Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2007. Cả hai cháu đang ở cùng chị L. Chị L và anh T không có tài sản chung, công nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, bà V đã nhận các văn bản tố tụng thay anh T và cam kết giao văn bản tận tay anh T. Đồng thời, bà Vinh cũng khuyên anh T đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị L nhưng do chị L cương quyết xin ly hôn nên anh T đã không đến Tòa án. Bà V cũng nhận thấy, nếu chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn thì chị L và anh T khó có khả năng đoàn tụ. Do vậy, bà V đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Bà Vũ Bích N là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị L trình bày: Khoảng cuối năm 2019, chị L cùng hai con đã về ở với vợ chồng bà N. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị L và anh T là do anh T thường xuyên đi uống rượu về muộn, thường xuyên chơi đánh bạc, thua bạc và nợ tiền thua bạc nhiều. Chị L đã nhiều lần trả nợ cho anh T và động viên, khuyên nhủ để anh T thay đổi nhưng không có kết quả. Vợ chồng bà V luôn tạo điều kiện về chỗ ở và hỗ trợ về mặt kinh tế để chị L có điều kiện chăm sóc tốt nhất về mọi mặt cho cháu N và cháu K. Do vậy, bà V đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xem xét, tạo điều kiện cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cả cháu K và cháu N.

**Tại phiên tòa:** Chị Nguyễn Thị L giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Xác minh tại chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, TP. H cung cấp: Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/2006 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, TP. H. Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T sống cùng với bố mẹ anh Tùng tại thôn X, xã N, huyện T, TP. H. Do phát sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống và không tự hòa giải được nên chị L đã nộp đơn xin ly hôn anh T trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện T. Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T có hai con chung là cháu Bùi Gia N, sinh ngày 01/6/2011 và cháu Bùi Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2007. Cháu Bùi Gia N và Bùi Nguyễn Minh K đang ở cùng chị Loan. Để đảm bảo quyền, lợi ích cho các đương sự trong vụ án, Ủy ban nhân dân xã N đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T trình bày quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Nguyên đơn, đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự và vắng mặt không có lý do lần thứ hai tại phiên tòa. Sau khi nghiên hồ sơ vụ án và nghe phần trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Bùi Anh T; Về con chung: Giao cả hai cháu Bùi Gia N, sinh ngày 01/6/2011 và cháu Bùi

Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2007 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Bùi Anh T cho đến khi chị Nguyễn Thị L có đề nghị, thay đổi khác. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung vợ chồng: Do chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:**

Theo đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, chị Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con sau khi ly hôn và các vấn đề khác với anh Bùi Anh T, sinh năm 1983, đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại thôn X, xã N, huyện T, TP. H nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

**2] Về tố tụng:** Quá trình giải quyết vụ án, chị L đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Anh T không đến Tòa án để giải quyết vụ án, Tòa án đã giao các giấy báo, các văn bản tố tụng có liên quan đến việc giải quyết vụ án cho bà Từ Thị V là mẹ đẻ của anh T, bà V nhận văn bản và cam kết giao cho anh T. Tuy nhiên, anh T không đến Tòa án và vắng mặt không có lý do lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ Điều căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định của pháp luật.

#### **3] Về nội dung vụ án:**

**3.1] Về quan hệ vợ chồng:** Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T kết hôn vào ngày 25/10/2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, TP. H. Chị L và anh T kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên giữa chị L và anh T đã nảy sinh nhiều

mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ cuối năm 2019 đến nay. Tòa án tiến hành hòa giải để chị L và anh T đoàn tụ nhưng không thành do chị L cương quyết đề nghị Tòa xét xử cho ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T căng thẳng từ lâu, cả hai đã chấm dứt quan hệ tình cảm và sống ly thân được một thời gian, chị L và anh T không còn tình cảm vợ chồng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Trong khi đó, anh T không đến Tòa án giải quyết vụ án, không thể hiện thiện chí, mong muốn đoàn tụ. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 xử cho chị L được ly hôn với anh T là đúng pháp luật.

**3.2] Về con chung:** Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T có hai con chung là cháu Bùi Gia N, sinh ngày 01/6/2011 và cháu Bùi Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2007. Nếu ly hôn, chị Nguyễn Thị L có nguyện vọng nuôi cả hai cháu. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị L có việc làm ổn định và thu nhập đủ để nuôi con, được bố mẹ tạo điều kiện cho ở cùng cũng như hỗ trợ các vấn đề khác để chị L có thể chăm sóc tốt các con chung nên giao cả hai cháu Bùi Gia N và Bùi Nguyễn Minh K cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**3.3] Về đóng góp phí tổn nuôi con chung:** Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu anh Bùi Anh T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Bùi Anh T cho đến khi chị Nguyễn Thị L có đề nghị, thay đổi khác.

**3.4] Về tài sản vợ chồng:** Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

**3.5] Về án phí:** Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012221 ngày 03/3/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

**3.6] Về quyền kháng cáo:** Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Bùi Anh T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Gia N, sinh ngày 01/6/2011 và cháu Bùi Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2007 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Bùi Gia N và cháu Bùi Nguyễn Minh K đủ 18 hoặc khi có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Bùi Anh T cho đến khi có thay đổi khác.

Quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn của anh Bùi Anh T được pháp luật bảo đảm.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012221 ngày 03/3/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- TAND TP. H;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện T;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Trung Hòa**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THƯỜNG TÍN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

---

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----o0o-----**

### **BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào hồi ..... giờ ..... phút ngày 16 tháng 6 năm 2020

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thu Dung và ông Đàm Viết Khai

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 66/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/3/2020 về “*Tranh chấp ly hôn*” giữa:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Loan, sinh năm 1983 Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 3, xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Hiện đang tạm trú tại: Thôn Duyên Trường, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

**Bị đơn:** Anh Bùi Anh Tùng, sinh năm 1983

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Thôn Xâm Dương 3, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và các quy định của pháp luật:*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT ,**

**QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Loan được ly hôn anh Bùi Anh Tùng.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Gia Như, sinh ngày 01/6/2011 và cháu Bùi Nguyễn Minh Kiệt, sinh ngày 12/02/2007 cho chị Nguyễn Thị Loan trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Bùi Gia Như và cháu Bùi Nguyễn Minh Kiệt đủ 18 hoặc khi có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Bùi Anh Tùng cho đến khi có thay đổi khác.

Quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn của anh Bùi Anh Tùng được pháp luật bảo đảm.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Loan không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Loan phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012221 ngày 03/3/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thường Tín.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

*Hội đồng xét xử biểu quyết: Nhất trí 3/3*

Nghị án kết thúc vào hồi ..... giờ .... phút, ngày 16 tháng 6 năm 2020

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Trung Hòa**